

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 156/2012/TT-BTC

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2012

## **THÔNG TƯ**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường**

*Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ ban hành quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh văn hoá công cộng;*

*Thực hiện Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 27/12/2010 của Chính phủ về việc đơn giản hoá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường, như sau:*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường.

2. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh karaoke, giấy phép kinh doanh vũ trường theo quy định tại Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng thì phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

## **Điều 2. Thẩm quyền thu lệ phí**

Cơ quan được phép thực hiện cấp giấy phép kinh doanh karaoke, cấp giấy phép kinh doanh vũ trường là cơ quan được quyền thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường (sau đây được gọi tắt là cơ quan thu lệ phí).

## **Điều 3. Mức thu lệ phí**

Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường như sau:

1. Tại các thành phố trực thuộc trung ương (Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng) và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:

a) Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke:

- Từ 01 đến 05 phòng, mức thu lệ phí là 6.000.000 đồng/giấy;

- Từ 06 phòng trở lên, mức thu lệ phí là 12.000.000 đồng/giấy.

b) Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường là 15.000.000 đồng/giấy.

2. Tại khu vực khác (trừ các khu vực quy định tại Khoản 1 Điều này):

a) Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke:

- Từ 01 đến 05 phòng, mức thu lệ phí là 3.000.000 đồng/giấy;

- Từ 06 phòng trở lên, mức thu lệ phí là 6.000.000 đồng/giấy.

b) Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường là 10.000.000 đồng/giấy.

## **Điều 4. Quản lý và sử dụng lệ phí**

Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu lệ phí được trích lại 30% (ba mươi phần trăm) số tiền thu lệ phí hàng năm để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC và chi kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định trong giấy phép.

2. Số tiền còn lại 70% (bảy mươi phần trăm) cơ quan thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 11 năm 2012.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí và Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn. / *km*

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán nhà nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính; Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (5).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Vũ Thị Mai**